CTCP Dược phẩm Tipharco (HNX: DTG)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	21,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.8%	-12.4%	-30.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.65 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.02 (Aa3)** An toàn

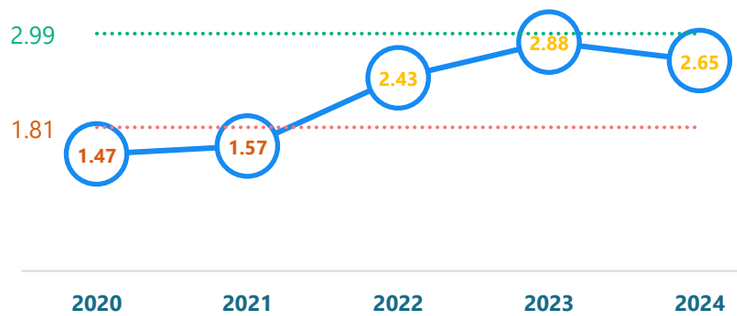
DT thuần — *2024*: **364** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 9.00 ▼ 2.3%

LN sau thuế — *2024*: **23.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 7.50 ▼ 24.5%

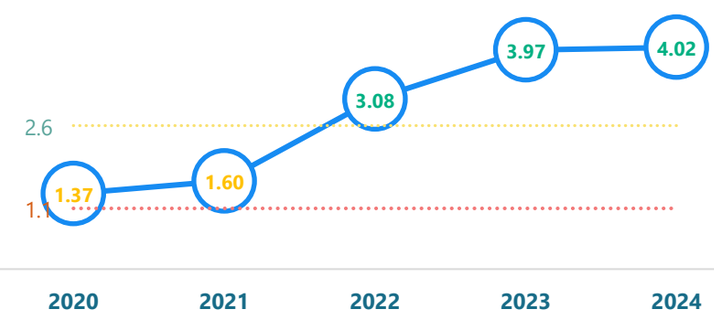
ROE — 2024: **13.3%**; +/- YoY ▼ 7.3%

ROA — 2024: **7.2%**; +/- YoY ▼ 3.6%

Z - Score



Z'' - Score



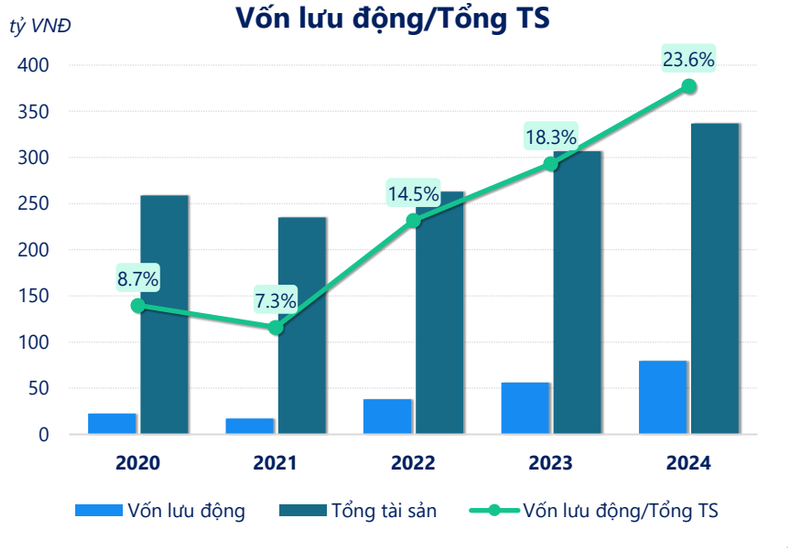
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTG** năm **2024** đạt **2.65**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.88). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

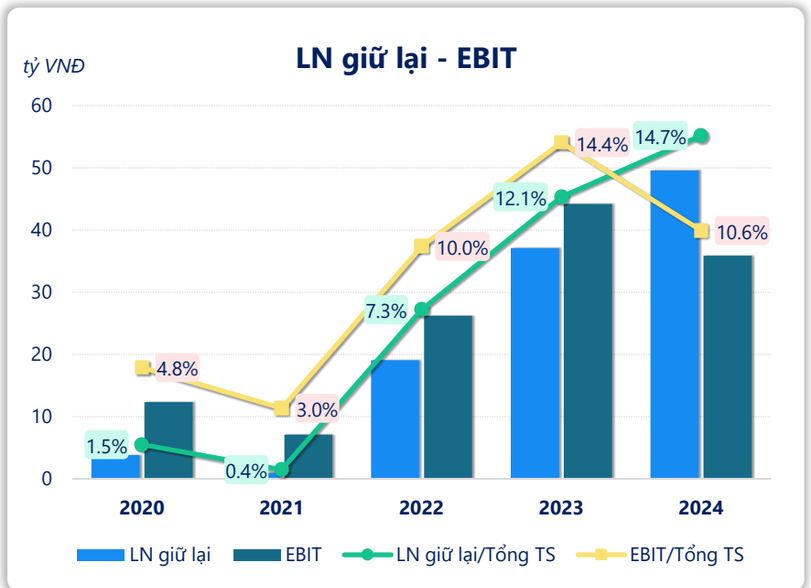
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTG** năm **2024** đạt **4.02**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DTG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **364.1** tỷ đồng **giảm 2.27%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.5%** chỉ còn **23.14** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dược phẩm Tipharco (HNX: DTG)

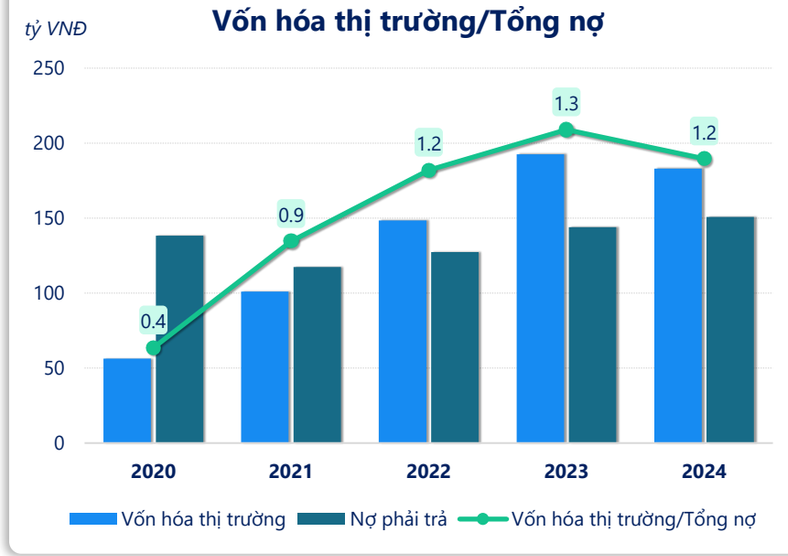


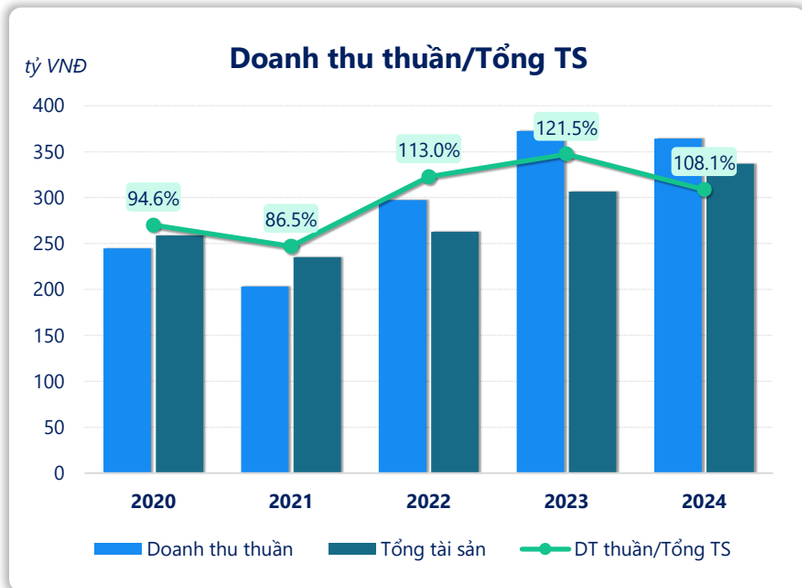


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.21**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**337**	**307**	**9.9%**
Tài sản ngắn hạn	230	199	15.3%
Tiền và tương đương tiền	16.4	14.4	13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	53.6	102%
Hàng tồn kho	104	131	-20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.48	-61.4%
Tài sản dài hạn	**107**	**107**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0.31	0.35	-13.4%
Tài sản cố định	97.5	88.5	10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	9.45	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.50**	**9.11**	**4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	144	4.8%
Nợ ngắn hạn	**150**	**143**	**5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	100	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.0	24.4	-22.3%
Nợ dài hạn	0.73	0.98	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**186**	**163**	**14.4%**
Vốn chủ sở hữu	**186**	**163**	**14.4%**
Vốn điều lệ	83.5	72.6	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**245**	**203**	**297**	**373**	**364**
Giá vốn hàng bán	198	166	228	285	286
Lợi nhuận gộp	**46.5**	**37.5**	**69.2**	**87.7**	**77.9**
Doanh thu HĐTC	0.12	0.07	0.26	0.09	0.31
Chi phí TC	7.61	6.24	6.73	8.01	6.03
Chi phí lãi vay	**7.38**	**5.97**	**4.85**	**6.53**	**6.83**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	10.2	16.4	14.2	12.3
Chi phí QLDN	20.7	19.4	25.7	28.5	31.2
LN thuần từ HĐKD	**2.69**	**1.66**	**20.6**	**37.0**	**28.6**
Lợi nhuận khác	2.27	-0.52	0.78	0.65	0.44
LN trước thuế	**4.96**	**1.14**	**21.4**	**37.7**	**29.0**
Lợi nhuận sau thuế	**4.80**	**0.92**	**18.2**	**30.6**	**23.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.80**	**0.92**	**18.2**	**30.6**	**23.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.2	8.69	13.9	-6.93	8.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.65	-1.23	-6.93	-16.5	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	-7.25	-6.50	19.5	10.9
Tiền đầu kỳ	9.58	17.5	17.9	18.4	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	**7.92**	**0.21**	**0.48**	**-3.97**	**5.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	17.5	17.7	18.4	14.4	16.4